



30-WORD DICTIONARY OF ALTERNATIVE INVESTMENTS

Từ điển ứng dụng trong CFA® (the Chartered Financial Analyst)

WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong 1 phòng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA® trong quá trình học tập, **SAPP Academy** trân trọng giới thiệu từ điển "**30-word Dictionary Of Alternative Investments**". Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 150 thuật ngữ quan trọng trong môn **Alternative Investments**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn Đầu tư thay thế và là bước đệm để tiếp cận lĩnh vực tài chính - đầu tư nhanh chóng và tiến gần hơn giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

TABLE OF CONTENTS



Topic 1: Introduction to Alternative Investments

2

TOPIC 1

INTRODUCTION TO ALTERNATIVE INVESTMENTS

| | |
|--|---|
| Active shareholder /'æk.tɪv 'ʃeə,həʊl.dər/ | Nhà hoạt động cổ đông là một cổ đông sử dụng cổ phần vốn chủ sở hữu trong một công ty để gây áp lực lên việc quản trị của công ty đó. |
| Actively investments /'æk.tɪv ɪn'vest.mənt/ | Đầu tư chủ động Đầu tư chủ động đề cập đến một chiến lược đầu tư liên quan đến các hoạt động mua bán được thực hiện bởi các nhà đầu tư. Nhà đầu tư chủ động mua và bán các khoản đầu tư và liên tục theo dõi hoạt động của họ để khai thác tối đa các điều kiện sinh lợi. |
| Clawback /'kloʊ.bæk/ | Sự thu hồi Sự thu hồi là một điều khoản hợp đồng yêu cầu khoản tiền đã trả cho người lao động phải được hoàn trả lại cho người chủ sở hữu lao động và đôi khi kèm theo một mức phạt. |
| Committed capital /kə'mɪt.ɪd 'kæp.ɪ.təl/ | Vốn cam kết Vốn cam kết là khoản tiền mà nhà đầu tư cam kết sẽ đóng góp vào một quỹ đầu tư. Khái niệm này thường chỉ được sử dụng trong lĩnh vực đầu tư thay thế như quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư vốn tư nhân, và quỹ phòng hộ. |

| | |
|---|---|
| Commodities /kə'mɒdəti/ | Hàng hoá <p>Các nhà đầu tư có thể sở hữu hàng hóa vật chất, phái sinh hàng hóa hoặc vốn chủ sở hữu của các công ty sản xuất hàng hóa. Một số quỹ tìm kiếm lợi nhuận trên các chỉ số hàng hóa khác nhau, thường bằng cách nắm giữ các hợp đồng phái sinh dự kiến sẽ theo dõi một chỉ số hàng hóa cụ thể.</p> |
| Distressed securities /dɪ'strest sɪ'kjʊərətɪz/ | Chứng khoán của công ty sắp phá sản <p>Là chứng khoán của một công ty sắp phá sản hoặc đang trong quá trình làm thủ tục phá sản</p> |
| Diversification /daɪ,vɜːsɪfɪ'keɪʃn/ | Đa dạng hoá <p>Là việc phân bổ vốn giữa năng suất và rủi ro của tài sản nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro và giảm tổn thất tài chính.</p> |
| Drawdown /'drɔː.daʊn/ | Mức sụt giảm <p>Mức sụt giảm một tài khoản đầu tư từ mức vốn đỉnh đến mức vốn đáy trong một khoảng thời gian nhất định</p> |

| | |
|---|--|
| <p>Due diligence /dʒu: 'dɪl.ɪ.dʒəns/</p> | <p>Thẩm định đặc biệt</p> <p>Là hoạt động thẩm tra, thường được áp dụng để điều tra về một doanh nghiệp hay tổ chức, cá nhân trước khi tiến hành ký bất kỳ bản hợp đồng nào khác. Thuật ngữ này được áp dụng phổ biến đối với cuộc thẩm tra tự nguyện.</p> |
| <p>Hedge funds /'hedʒ fʌnd/</p> | <p>Quỹ phòng hộ</p> <p>Các quỹ phòng hộ là các khoản đầu tư thay thế sử dụng các quỹ gộp dùng các chiến lược khác nhau để kiếm lợi nhuận cho các nhà đầu tư của họ.</p> <p>- Các quỹ phòng hộ có thể được quản lý chặt chẽ hoặc sử dụng các công cụ phái sinh và đòn bẩy ở cả thị trường trong nước và quốc tế với mục tiêu tạo ra lợi nhuận cao (theo nghĩa tuyệt đối hoặc trên một tiêu chuẩn thị trường cụ thể). Một khía cạnh đã làm cho ngành công nghiệp quỹ phòng hộ khác biệt là thực tế là các quỹ phòng hộ phải đối mặt với ít quy định hơn so với các quỹ tương hỗ và các phương tiện đầu tư khác.</p> |

| | |
|--|--|
| <p>Hurdle rates /ˈhɜːl.də reɪt/</p> | <p>Ngưỡng thu hồi</p> <p>Ngưỡng thu hồi là tỉ lệ lợi nhuận tối thiểu của một dự án hoặc đầu tư theo yêu cầu của người quản lí hoặc nhà đầu tư. Nó cho phép các công ty đưa ra quyết định quan trọng về việc có nên theo đuổi một dự án cụ thể hay không.</p> |
| <p>IPO /aɪ piː ə/</p> | <p>Phát hành lần đầu</p> <p>IPO là việc chào bán chứng khoán lần đầu tiên ra công chúng</p> |
| <p>Limited partnerships /ˈlɪm.ɪ.tɪd 'pɑːt.nə.ʃɪp/</p> | <p>Quan hệ đối tác hữu hạn</p> <p>Hai hay nhiều thành viên liên kết để cùng thực hiện công việc kinh doanh, trong đó ít nhất một người chỉ chịu trách nhiệm pháp lý với số tiền mà người đó đầu tư. Các thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn (limited partner) không nhận được cổ tức, nhưng hưởng lợi trực tiếp từ thu nhập và các khoản chi phí.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>Liquidity /lɪ'kwɪdətɪ/</p> | <p>Tính thanh khoản</p> <p>Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản hoặc một sản phẩm</p> <p>- Tính thanh khoản có thứ tự giảm dần như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tiền mặt, + Đầu tư ngắn hạn + Khoản phải thu + Ứng trước ngắn hạn + Hàng tồn kho |
| <p>Lockup period /'lɒk.ʌ 'piə.ri.əd/</p> | <p>Giai đoạn lockup</p> <p>Giai đoạn lock-up là khung thời gian mà tại đó nhà đầu tư không được phép bán ra cổ phiếu hay hoàn lại một khoản đầu tư cụ thể. Có hai ứng dụng chính cho giai đoạn lock-up là tại quỹ phòng vệ và tại các công ty khởi nghiệp hay công ty mới chào bán lần đầu ra công chúng.</p> |
| <p>Macro Strategies /'mæk.rəʊ 'stræt.ə.dʒi/</p> | <p>Chiến lược vĩ mô</p> <p>là chiến lược quỹ phòng hộ hoặc quỹ tương hỗ sử dụng dựa trên việc phân tích và giải thích các sự kiện kinh tế vĩ mô lớn trên phạm vi quốc gia</p> |

| | |
|---|---|
| Merger arbitrage /'mɜː.dʒə ,ɑː.brɪ'trɑːʒ/ | Gia dịch song hành mạo hiểm Thường được coi là một chiến lược của quỹ phòng vệ, nó bao gồm việc đồng thời thực hiện mua và bán cổ phiếu của hai công ty đang tiến hành hợp nhất để tạo ra lợi nhuận "phi rủi ro". |
| Mezzanine financing /'mez.ə.niːn fə'næn.siŋ/ | Tài trợ hạng hai Tài trợ hạng hai là sự kết hợp giữa tài trợ nợ và vốn chủ sở hữu mang lại cho người cho vay quyền chuyển đổi thành cổ quyền trong công ty trong trường hợp vỡ nợ, thường là sau khi các công ty đầu tư mạo hiểm và các nhà cho vay cao cấp khác được thanh toán. |
| Net asset value (NAV) /net 'æs.et 'væl.juː/ | Giá trị tài sản ròng Là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư của Quỹ trừ đi tổng giá trị nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá. |
| Passive investments /'pæsi.vɪn'vestmənt/ | Đầu tư thụ động Chiến lược đầu tư để tối đa hóa lợi nhuận bằng cách giảm thiểu mua và bán. Theo đó các nhà đầu tư mua cổ phiếu trong các chỉ số phổ biến chẳng hạn như chỉ số S&P 500 và giữ nó trong một khoảng thời gian dài. |

| | |
|--|---|
| <p>Prime brokers /praɪm 'brəʊ.kər/</p> | <p>Nhà môi giới chính</p> <p>Nhà môi giới chính (prime broker) – thường là ngân hàng lớn hoặc tổ chức đầu tư cung cấp cho các quỹ hedge nhiều dịch vụ liên quan đến clearing, hỗ trợ giao dịch, thanh toán hợp đồng và quản lý rủi ro</p> |
| <p>Private equity funds /ˌpraɪvət 'ekwəti fʌnd/</p> | <p>Các quỹ cổ phần tư nhân</p> <p>Quỹ cổ phần tư nhân là một hình thức thay thế của tài chính tư nhân, cách xa thị trường công cộng, trong đó các quỹ và nhà đầu tư trực tiếp đầu tư vào các công ty hoặc tham gia mua lại các công ty đó.</p> <p>- Các công ty cổ phần tư nhân kiếm tiền bằng cách tính phí quản lý và hiệu suất từ các nhà đầu tư trong một quỹ.</p> |
| <p>Real estate /'riːəl ɪsteɪt/</p> | <p>Bất động sản</p> <p>Tài sản được tạo thành từ đất đai và các tòa nhà trên đó, cũng như tài nguyên thiên nhiên của đất đai bao gồm cả động thực vật hoang hóa, trồng trọt và chăn nuôi, nước, và bất kỳ mỏ khoáng sản bổ sung nào.</p> |

| | |
|--|---|
| Real Estate Investment Trust (REIT) /ri:əl ɪˈstet ɪnˈvest.mənt trʌst/ | Quỹ tín thác đầu tư bất động sản Quỹ tín thác bất động sản hay còn gọi là Reit (Real estate investment trust) là hình thức góp vốn cho một hay nhiều dự án bất động sản từ những cá nhân, tổ chức khác, thông qua việc phát hành các chứng từ có giá như cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. |
| Recapitalization /,ri:ˈkæpɪtəlaɪz/ | Tái vốn hoá Tái cấu trúc lại lượng vốn và nợ của một doanh nghiệp với mục tiêu ổn định hóa cấu trúc vốn của doanh nghiệp đó. |
| Redemptions /riˈdempʃn/ | Sự mua lại Thuật ngữ sự mua lại có nhiều ý nghĩa khác nhau trong tài chính và kinh doanh tùy vào ngữ cảnh. Trong tài chính, sự mua lại là thuật ngữ mô tả việc trả tiền để lấy chứng khoán có thu nhập cố định tại thời điểm đáo hạn hoặc trước khi đáo hạn. |
| Short bias /ʃɔ:t ˈbaɪ.əs/ | Chuyển vị thế bán Chiến lược của quỹ phòng hộ duy trì vị thế bán nhiều hơn vị thế mua với thị trường thông qua sự kết hợp của các vị thế mua và bán. |

| | |
|--|---|
| Spot Prices /spot praɪs/ | Giá giao ngay Giá giao ngay là giá hiện hành của thị trường mà tại đó một tài sản nhất định, chẳng hạn như chứng khoán, hàng hóa hoặc tiền tệ, tại đó có thể mua hoặc bán ngay lập tức để chuyển giao tài sản. |
| Venture capital /'ventʃə kæptɪl/ | Vốn đầu tư mạo hiểm Vốn đầu tư mạo hiểm là nguồn tài chính mà các nhà đầu tư cung cấp cho các công ty khởi nghiệp và các doanh nghiệp nhỏ được cho là có tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Vốn đầu tư mạo hiểm thường đến từ các nhà đầu tư giàu có, các ngân hàng đầu tư và bất kỳ định chế tài chính nào khác. |
| Volatility /ˌvɒlə'tɪləti/ | Mức biến động Thước đo thống kê về độ phân tán (dispersion) của các khoản thu hồi của một chỉ số thị trường (market index) hoặc chứng khoán nhất định. |

| | |
|-----------------------|---|
| A | |
| Active shareholder | 3 |
| Actively investments | 3 |
| C | |
| Clawback | 3 |
| Committed capital | 3 |
| Commodities | 4 |
| D | |
| Distressed securities | 4 |
| Diversification | 4 |
| Drawdown | 4 |
| Due dilligence | 5 |
| H | |
| Hedge funds | 5 |
| Hurdle rates | 6 |
| I | |

| | |
|-----------------------|---|
| IPO | 6 |
| L | |
| Limited partnerships | 6 |
| Liquidity | 7 |
| Lockup period | 7 |
| M | |
| Macro Strategies | 7 |
| Merger arbitrage | 8 |
| Mezzanine financing | 8 |
| N | |
| Net asset value (NAV) | 8 |
| P | |
| Passive investments | 8 |
| Prime brokers | 9 |

| | |
|-------------------------------------|----|
| Private equity funds | 9 |
| R | |
| Real estate | 9 |
| Real Estate Investment Trust (REIT) | 10 |
| Recapitalization | 10 |

| | |
|-----------------|----|
| Redemptions | 10 |
| S | |
| Short bias | 10 |
| Spot Prices | 11 |
| Venture capital | 11 |
| V | |
| Volatility | 11 |

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu hỗ trợ... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

30-WORD DICTIONARY OF ALTERNATIVE INVESTMENTS

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Nguyễn Quang Khánh

Trần Xuân Lương

Nguyễn Cẩm Vân

Trình bày

Trần Công Thành Long

SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Thuế chất lượng cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các công ty tài chính lớn của Việt Nam.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP. Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 4: Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.



0969 729 463



facebook.com/sapp.cfa



support@sapp.edu.vn



sapp.edu.vn